

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **237** /CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: **VE4**
3. Địa chỉ: **Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.**
4. Điện thoại: **(0238) 353 1065** Fax: **(0238) 385 3433**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 20 tháng 10 năm 2026 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số **237** /CV-VNECO4 ngày 20 tháng 10 năm 2026 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2026 so với Quý 2 năm 2025).

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Kiều Oanh

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO4**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **237** /CV-VNECO4

V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST Quý
3/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

Nghệ An, ngày **20** tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Khoản mục	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
LN sau thuế TNDN	-869.326.612	-1.014.114.012	144.787.400	14,28%
LN sau thuế TNDN Lũy kế	-1.492.395.731	-891.070.842	-601.324.889	-67,48%

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 tăng 14,28% so với Quý 3/2025 tương đương khoảng 145 triệu đồng. Mặc dù doanh thu Q3/2026 giảm so với doanh thu Q3/2025 nhưng lợi nhuận vẫn tăng là do các yếu tố sau:

- Chi phí quản lý giảm
- Chi phí tài chính giảm
- Tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu tăng

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế Quý 3/2026 giảm 67,48% so với Quý 3/2025 tương đương khoảng 601 triệu đồng, nguyên nhân là do:

- Lợi nhuận sau thuế của các quý 1, quý 2 năm 2026 giảm nhiều hơn các quý 1, quý 2 năm 2025.

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty chúng tôi cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: TCKT- VP - TKCT

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4



Hồ Hữu Phước

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266/CV-VNECO4

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 3/2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có



Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không
- Đối tác giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): 0%
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2026
- Văn bản giải trình.



LÊ THỊ KIỀU OANH



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

MST: 2900574674



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Bộ báo cáo tài chính bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

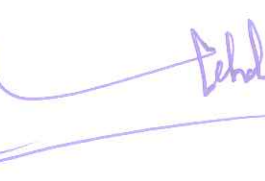
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		48.667.283.733	51.797.950.937
0. Tiền	111		2.374.444.988	4.393.638.221
1. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.015.025.456
0. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.933.732.406)	(1.422.884.066)
I. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137)	130		33.887.943.173	34.589.949.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.348.049.907	33.022.859.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.290.130.942	1.382.284.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	870.171.072	1.805.214.696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.9	(1.620.408.748)	(1.620.408.748)
0. Hàng tồn kho	141		11.548.496.651	6.831.806.418
II. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161 + 162 + 163 + 164 + 165)	160		565.772.721	166.056.905
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.11	230.582.701	166.056.905
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		335.190.020	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		8.174.171.420	9.031.365.014
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216)	210		958.397.803	777.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	958.397.803	777.359.144
- Nguyên giá	222		18.509.012.691	18.509.012.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.652.551.316)	(10.794.710.999)
II. Tài sản dài hạn khác (270 = 271 + 272 + 273 + 274)	270		359.312.242	539.704.178
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.11	359.312.242	539.704.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		56.841.455.153	60.829.315.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		27.524.099.739	50.819.564.806
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324 + 325)	310		25.139.298.773	47.832.897.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	7.990.584.817	13.787.949.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.368.796.595	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.12	246.293.744	703.758.648
4. Phải trả người lao động	315		510.035.963	2.959.251.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.7	464.218.586	679.668.343
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.8	2.880.016.048	3.039.873.633
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.14	8.567.222.669	26.234.663.481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112.130.351	427.732.382
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343 + 344)	330		2.384.800.966	2.986.666.970
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.14	2.100.000.000	2.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	4.15	284.800.966	586.666.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + ... + 420)	400	4.16	29.317.355.414	10.009.751.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		30.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.280.000.000	10.280.000.000
4. Thặng dư vốn	412		800.000.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (420 = 420a + 420b)	420		(6.022.342.565)	(4.529.946.834)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(4.529.946.834)	(4.635.560.552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.492.395.731)	105.613.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.841.455.153	60.829.315.951


HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu


HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng


HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.002.165.607	24.616.627.400	9.761.833.861	45.660.179.603
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.002.165.607	24.616.627.400	9.761.833.861	45.660.179.603
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.919.147.632	24.680.699.292	8.544.815.471	44.140.424.451
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.017.975	(64.071.892)	1.217.018.390	1.519.755.152
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	1.625.065	23.873.034	41.431.770	64.403.058
6. Chi phí tài chính	23	5.3	316.511.534	40.282.560	1.018.929.529	594.682.232
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		174.248.574	417.717.360	508.081.189	791.847.490
7. Chi phí bán hàng	25		255.317.814	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	386.030.682	943.143.494	1.993.372.134	2.167.839.160
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(873.216.990)	(1.023.624.912)	(1.753.851.503)	(1.178.363.182)
10. Thu nhập khác	31	5.5	10.620.000	9.600.000	276.756.515	321.766.872
11. Chi phí khác	32	5.5	6.729.622	89.100	15.300.743	34.474.532
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.890.378	9.510.900	261.455.772	287.292.340

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(869.326.612)	(1.014.114.012)	(1.492.395.731)	(891.070.842)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		(869.326.612)	(1.014.114.012)	(1.492.395.731)	(891.070.842)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-287	-986	-493	-867



(Signature)

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.811.136.929	46.666.003.012
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.717.340.329)	(33.661.627.651)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.812.504.651)	(9.418.792.412)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04	(519.348.584)	(1.142.630.209)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(187.982.012)	(85.280.822)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.354.701.935	1.596.136.557
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.040.836.719)	(3.696.070.372)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20	(10.112.173.431)	257.738.103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.395.554	64.403.058
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30	45.395.554	64.403.058
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	7.787.222.669	41.583.675.475
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.754.663.481)	(38.948.080.893)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	3.032.559.188	2.635.594.582
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.034.218.689)	2.957.735.743
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.408.663.677	7.807.892.715
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.374.444.988	10.765.628.458



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

MẪU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 tiền thân là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03/QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 31/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/03/2026.

- Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VNECO4 Mã chứng khoán: VE4
- Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.
- Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết
+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 30.280.000.000 VND
+ Tổng số cổ phần niêm yết: 3.028.000 Mệnh giá: 10.000 VND/CP
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 54 người (30 tháng 09 năm 2025: 60 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

1.3 Hoạt động chính

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán cho báo cáo quý 3 năm 2026 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2.4 Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán

Việc lập báo cáo tài chính áp dụng nhất quán chính sách kế toán giữa báo cáo tài chính giữa niên độ và năm tài chính. Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Việc thay đổi chính sách kế toán do yêu cầu của quy định pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán mới không làm ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. ĐỐI CHIẾU SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	784.515	4.425.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.373.660.473	4.389.212.512
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.015.025.456
	2.374.444.988	9.408.663.677

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Nghệ An; lãi suất từ 1,5%/năm đến 2,1%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem tại Phụ Lục 01)

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Long Việt	1.006.496.177	1.216.662.999
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	730.406.237	1.284.948.909
Cty CP XD & TM Sao Vàng	968.833.961	1.899.822.852
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	19.099.026.405	18.411.263.529
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	1.422.786.652	3.633.702.608
Ban QLDA Xây dựng Điện miền Bắc	-	624.368.357
Ban QLDA Phát triển Điện lực	2.188.076.013	3.934.897.880
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	179.367.883	216.521.421
Khách hàng khác	1.753.056.579	1.800.670.484
Cộng	27.348.049.907	33.022.859.039

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
CTCP Đầu Tư TM VÀ PT Việt Đức	5.648.300.000	-
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
Nhà cung cấp khác	436.830.942	177.284.410
Cộng	7.290.130.942	1.382.284.410

4.5 Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	636.822.326	1.489.027.380
Lãi tiền gửi dự thu	-	3.963.784
Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VE12)	183.405.399	183.405.399
Phải thu khác	49.943.347	128.818.133
Cộng	870.171.072	1.805.214.696

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	958.397.803	777.359.144
Cộng	958.397.803	777.359.144

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	1.323.276.835	6.182.963.199
Công ty TNHH XD&TM Hoàng Phương Tùng	799.657.216	799.657.216
Công ty TNHH ĐT Xây lắp và TM Phú Minh	813.155.402	783.338.823
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	389.486.536	389.486.536
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	158.035.045	158.035.045
Công ty CP XD và TM Sao Vàng	-	660.988.891
Nhà cung cấp khác	4.506.973.783	4.813.480.131
Cộng	7.990.584.817	13.787.949.841

4.7 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.588.320	56.039.081
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp	460.630.266	553.629.262
Chi phí khác	0	70.000.000
Cộng	464.218.586	679.668.343

4.8 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	103.782.798	239.621.501
Phải trả lãi vay cá nhân	130.939.251	18.494.148
Bảo hiểm cho người lao động	165.810.080	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.479.483.919	2.781.757.984
Cộng	2.880.016.048	3.039.873.633

4.9 Nợ Xấu (xem tại trang kế tiếp)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

MẪU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9 Nợ Xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BQLDA Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	556.329.743	(556.329.743)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	695.868.114	(695.868.114)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(695.868.114)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(93.734.000)
Cộng		1.620.408.748	(1.620.408.748)		1.620.408.748	(1.620.408.748)

4.10 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		2.058.131.653		456.051.125
Công cụ, dụng cụ		4.139.046		4.139.046
Chi phí SXKD dở dang		9.486.225.952		6.371.616.247
Cộng	-	11.548.496.651	-	6.831.806.418

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

4.11 Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	13.847.689	26.581.047
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.735.012	139.475.858
Cộng	230.582.701	166.056.905
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	98.200.281	189.090.807
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.111.961	350.613.371
Cộng	359.312.242	539.704.178

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước ((xem tại Phụ lục 02)

4.13 Tài sản cố định (xem tại Phụ lục 03)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Phát sinh trong năm			Số cuối quý
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (*)	24.984.663.481	7.527.222.669	24.984.663.481	7.527.222.669
Bà Đào Nhật Anh	960.000.000	-	350.000.000	610.000.000
Ông Võ Hồng Quân	200.000.000	-	-	200.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh	90.000.000	260.000.000	120.000.000	230.000.000
	26.234.663.481	7.787.222.669	25.454.663.481	8.567.222.669

Vay dài hạn

Bà Lê Thị Kiều Oanh	1.900.000.000	-	300.000.000	1.600.000.000
Bà Lê Thị Hương	500.000.000	-	-	500.000.000
	2.400.000.000	0	300.000.000	2.100.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,9%/năm đến 8,7%/năm.

Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

4.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	284.800.966	586.666.970
	284.800.966	586.666.970

4.16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.635.560.552)
Vốn góp trong năm				
- Lãi/Lỗ kỳ trước				105.613.718
Cổ tức phải trả				
Số dư đầu kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.529.946.834)
Vốn góp trong năm	20.000.000.000			0
Thặng dư vốn	800.000.000			0
- Lãi/Lỗ trong kỳ	-			(1.492.395.731)
Số dư cuối kỳ này	31.080.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(6.022.342.565)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp
	%	VND	%	VND
Trần Quang Đức	66,05%	20.000.000.000	0%	-
TCT CP XD Điện Việt Nam	18,58%	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000
Công ty CP Đầu tư SPX	3,34%	1.010.000.000	9,82%	1.010.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	12,03%	3.643.980.000	35,45%	3.643.980.000
Cộng	100,00%	30.280.000.000	100,00%	10.280.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
c) Cổ phiếu		

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.000.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.802.256.516	24.416.718.309
Doanh thu khác	199.909.091	199.909.091
	2.002.165.607	24.616.627.400

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.829.017.218	24.662.084.928
Giá vốn dịch vụ khác	90.130.414	18.614.364
	1.919.147.632	24.680.699.292

5.3 Hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.625.065	23.873.034
	1.625.065	23.873.034

b) Chi phí tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	142.262.960	(377.434.800)
Chi phí lãi vay	174.248.574	417.717.360
	316.511.534	40.282.560

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND

Chi phí nhân viên quản lý	219.278.334	609.145.271
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	19.551.748	22.992.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.397.572	63.343.091
Thuế, phí và lệ phí	130.845.416	5.208.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.645.533	66.330.602
Dự phòng phải thu khó đòi	-255.317.814	-20.457.570
Chi phí khác bằng tiền	91.629.893	196.581.528
	386.030.682	943.143.494

5.5 Hoạt động khác

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
	VND	VND
a) Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	0	-
Thu nhập khác	10.620.000	9.600.000
	10.620.000	9.600.000
b) Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	6.729.622	89.100
Các khoản khác	0	-
	6.729.622	89.100

6. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

6.2 Cam kết bảo lãnh

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên có quan hệ liên kết với nhau theo quy định.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị công ty

(được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 09/06/2026 cho nhiệm kỳ 2025-2030)

		Quý 03/2026	Quý 03/2025
	Chức danh	VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)	9.000.000	9.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	6.000.000

Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	-	6.000.000
Ông Trịnh Việt Quân	Thành viên (nhiệm kỳ 2026-2030)	6.000.000	-
Phụ trách quản trị			
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị công ty	6.000.000	6.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng BKS (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	3.000.000
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	3.000.000

Lương, thưởng, phụ cấp Ban Giám đốc

Chức danh		Quý 03/2026 VND	Quý 03/2025 VND
Ban Giám đốc			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	63.585.740	70.111.055
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	-	46.984.934
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	51.898.902	50.371.450
		115.484.642	167.467.439

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

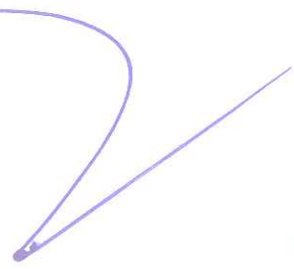
Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2026



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu				
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	3.011.852	2.349.652	662.200	1.837.952
TCT CP XD Điện Việt Nam (VNE)	2.221.346.754	1.931.382.754	289.964.000	1.421.046.114
Cộng	2.224.358.606	1.933.732.406	290.626.200	1.422.884.066

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	301	301
TCT CP XD điện Việt Nam (VNE)	144.982	144.982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

• Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
PL02

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Ước tính trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	497.655.076	795.959.305	1.628.804.401	-	(335.190.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	187.982.012	-	187.982.012	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.121.560	21.759.706	39.881.266	-	-
Thuế đất phi NN, thuế đất	-	-	844.331.380	598.037.636	-	246.293.744
Thuế, phí khác	-	-	12.232.955	12.232.955	-	-
Cộng	-	703.758.648	1.674.283.346	2.466.938.270	-	(88.896.276)

4.13 Tài sản cố định

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	18.509.012.691
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	18.509.012.691

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	3.233.201.004	3.219.831.207	4.255.474.094	75.350.548	10.854.146	10.794.710.999
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	189.397.042	282.791.026	365.653.430	6.021.549	13.977.270	857.840.317
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.422.598.046	3.502.622.233	4.621.127.524	81.372.097	24.831.416	11.652.551.316

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	2.968.441.423	2.313.515.003	2.244.792.688	12.043.088	175.509.490	7.714.301.692
Tại ngày cuối kỳ	2.779.044.381	2.030.723.977	1.879.139.258	6.021.539	161.532.220	6.856.461.375

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	1.040.466.553	1.613.765.845	1.673.613.991	47.250.000	-	4.375.096.389
- Tại ngày cuối kỳ	1.126.843.675	1.681.765.845	2.875.480.905	47.250.000	-	5.731.340.425

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu kỳ	2.180.508.774	2.029.341.017	2.244.792.688	-	-	6.454.642.479
- Tại ngày cuối kỳ	2.070.425.996	1.824.126.752	1.879.139.258	-	-	5.773.692.006